

Phụ lục 1:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỨC LINH
(Kèm theo Quyết định số 1227 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Võ Xu	TT. Đức Tài	Đa Kai	Sùng Nhơn	Mê Pu	Nam Chính	Đức Hạnh	Đức Tín	Vũ Hòa	Tân Hà	Đông Hà	Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		54.602,20	2.822,68	3.156,73	8.578,20	5.107,26	6.493,30	5.135,60	4.413,45	2.933,69	2.367,83	6.240,51	3.571,95	3.781,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.494,00	2.323,41	2.666,97	8.231,61	4.785,60	6.043,94	4.504,45	4.043,56	2.441,54	2.131,56	5.096,23	3.054,69	3.170,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.172,59	1.045,99	1.361,08	1.186,90	960,60	1.304,91	2.208,84	92,38	514,08	159,27	104,34	50,02	184,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.409,31	1.038,20	1.295,33	1.155,65	960,60	1.303,56	2.165,60		246,65	137,80	32,90		73,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	763,28	7,79	65,75	31,25		1,35	43,24	92,38	267,43	21,47	71,44	50,02	111,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	704,53	73,62	41,20	85,60	39,01	87,08	75,18	34,03	47,13	23,15	67,11	35,20	96,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.565,65	1.082,68	1.160,67	4.741,57	1.450,30	2.941,50	2.021,58	3.913,84	1.857,80	1.891,76	4.856,88	2.908,74	2.738,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.550,01			1.008,80	1.097,56	443,65							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.510,58			1.153,06	1.135,25	1.222,27							
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	749,23	103,20	104,02	55,68	102,88	44,53	197,12	2,31	21,78	44,21	31,11	14,59	27,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	206,84										36,79	46,14	123,91
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,57	17,92					1,73	1,00	0,75	13,17			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.100,50	499,27	489,76	346,59	321,66	449,36	631,15	369,89	492,15	236,27	1.136,58	517,26	610,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	876,23			71,29	52,64	94,30	109,07	100,16	127,93	61,14	42,68	160,15	56,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	253,78	131,69	122,09										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,57	9,81	4,59	7,26	2,36	1,59	4,33	1,08	1,32	1,08	0,79	1,55	0,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	142,59			101,00	0,76		24,25	3,44	13,14				
2.5	Đất an ninh	CAN	922,73	2,57	0,09	0,13	0,20	0,15	2,70	0,10	0,10	0,11	505,31	0,20	411,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,28	17,10	8,48	6,94	6,27	17,67	15,07	5,04	5,00	4,84	3,22	4,40	4,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Võ Xu	TT. Đức Tài	Đa Kai	Sùng Nhon	Mê Pu	Nam Chính	Đức Hạnh	Đức Tín	Vũ Hòa	Tân Hà	Đông Hà	Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,20	0,72	0,39	0,06	0,10	1,48	0,19	0,37	0,18	0,50		0,21	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,18	0,13	0,07	0,14	0,62	1,41	4,69	0,57	0,26	0,37	0,25	0,56	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,86	11,38	7,52	4,40	4,16	8,12	5,09	2,14	3,88	3,05	2,35	3,63	4,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,04	4,87	0,50	2,34	1,39	6,66	5,10	1,96	0,68	0,92	0,62		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	636,13	46,09	10,75	5,37	41,06	46,27	11,71	56,89	40,75	28,56	132,31	202,51	13,86
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	327,77	30,70			20,82	8,11				1,27	84,61	182,26	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,13	7,68	3,66	0,52	1,09	9,05	0,83	3,31	13,27	0,25	0,13	4,34	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	130,62	7,71		1,66	0,20	19,65	10,88	18,68	5,17	27,04	11,43	15,91	12,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	133,61		7,09	3,19	18,95	9,46		34,90	22,31		36,14		1,57
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.786,97	195,24	186,18	76,53	117,64	164,46	295,60	110,42	144,16	52,47	278,85	83,70	81,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.080,12	150,78	102,93	53,33	66,73	126,35	154,53	72,04	63,11	47,07	96,19	77,12	69,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	515,74	37,55	78,78	22,53	49,73	35,49	62,44		26,93	5,01	180,63	5,80	10,85
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,66						1,66						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	33,30						33,30						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	43,14				0,08	0,20	42,86						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	94,10				0,31			38,15	53,57		1,67	0,40	

[illegible]